



Original Article

Regional Linkages of the Agroforestry Production Value Chain in the Kon and Ba River Basin

Nguyen Huu Xuan^{1,*}, Nguyen An Think²

¹Quy Nhon University, 170 An Duong Vuong, Quy Nhon, Vietnam

²VNU University of Economics and Business, 144 Xuan Thuy, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 17 October 2020

Revised 25 February 2021; Accepted 25 February 2021

Abstract: This research aims to set a foundation for the establishment of the Ba and Kon river basins' regional linkages between the Central Highlands and the South Central region according to the value chain of plantation timber and sugarcane. The research uses data collection and statistical analysis methods to establish a database for linking planting, processing, and consumption of plantation timber and sugarcane. The research adopts the Rural Rapid Assessment (RRA) method to assess the efficiency of wood linkages along the value chain of plantation timber goods and uses SWOT analysis to assess strengths, weaknesses, opportunities and challenges for regional linkages of the plantation timber value chain. The research results show that the Ba and Kon river basins have great potentials for the production of sugarcane and plantation timber. In these basins, there have been many models linking along the value chain of goods, linking the stages of production, purchase, transportation, processing, and consumption in order to increase the value of goods. The study has established areas specializing in sugarcane cultivation and concentrated planted forest areas with wood processing factories, and sugar factories in these two river basins. Regional linkages in the basins of the Ba and Kon rivers for the plantation timber and sugar cane value chain are established according to a number of major traffic routes such as national roads 19, 19C, 25 and 29.

Keywords: Regional linkages, value chain, agroforestry production, Ba river, Kon river.

* Corresponding author.

E-mail address: nguyenhuuxuan@qnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4300>

Liên kết vùng của chuỗi giá trị hàng hóa nông lâm nghiệp trên lưu vực sông Ba, sông Côn

Nguyễn Hữu Xuân^{1,*}, Nguyễn An Thịnh²

¹Trường Đại học Quy Nhơn, 170 An Dương Vương, Thành phố Quy Nhơn, Việt Nam

²Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 17 tháng 10 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 25 tháng 02 năm 2021; Chấp nhận đăng ngày 25 tháng 02 năm 2021

Tóm tắt: Nghiên cứu này xác lập cơ sở cho việc hình thành liên kết vùng lưu vực sông Ba, sông Côn giữa vùng Tây Nguyên và Nam Trung Bộ theo chuỗi trị giá gỗ rừng trồng và mía đường. Nghiên cứu sử dụng phương pháp thu thập, phân tích số liệu thống kê nhằm xác lập cơ sở dữ liệu cho liên kết về trồng, chế biến, tiêu thụ gỗ rừng trồng và mía đường; sử dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) cho đánh giá hiệu quả liên kết gỗ rừng trồng theo chuỗi giá trị hàng hóa; sử dụng phương pháp SWOT để đánh giá về điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức cho liên kết vùng của chuỗi giá trị gỗ rừng trồng. Kết quả nghiên cứu cho thấy lưu vực sông Ba, sông Côn có tiềm năng lớn về nguồn nguyên liệu mía đường, gỗ rừng trồng. Trong lưu vực đã hình thành nhiều mô hình liên kết theo chuỗi giá trị hàng hóa gắn kết các khâu sản xuất, thu mua, vận chuyển, chế biến và khâu tiêu thụ nhằm gia tăng giá trị hàng hóa. Nghiên cứu đã xác định được các vùng chuyên canh mía lớn, vùng rừng trồng tập trung gắn với các nhà máy chế biến gỗ rừng trồng, nhà máy đường trên hai lưu vực sông. Liên kết vùng theo lưu vực sông Ba, sông Côn cho chuỗi giá trị gỗ rừng trồng và mía đường được xác lập theo tuyến giao thông chính như quốc lộ 19, 19C, 25, 29,...

Từ khóa: Liên kết vùng, chuỗi giá trị, sản xuất nông lâm nghiệp, sông Ba, sông Côn.

1. Đặt vấn đề

Liên kết vùng là hình thành các không gian kinh tế để thúc đẩy sự phát triển với lựa chọn các cực phát triển ban đầu, xóa bỏ ranh giới địa lý hành chính nhằm giải phóng tiềm lực địa phương và khả năng phối kết hợp giữa các địa phương, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế đất nước. Liên kết vùng theo lưu vực sông giữa Tây Nguyên và Nam Trung Bộ đảm bảo mối liên kết lãnh thổ của lưu vực (từ thượng lưu, đến trung và hạ lưu sông) của các sản phẩm chủ lực như gỗ rừng, cây công nghiệp lâu năm, cây lương thực,... nhằm phát huy thế mạnh của từng

tiểu vùng và giữa các lưu vực với nhau theo liên kết nội vùng hoặc ngoại vùng.

Tại Việt Nam, thúc đẩy hợp tác liên vùng và mở rộng liên kết vùng đã được khẳng định trong nhiều chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển tầm quốc gia và vùng. Ngoài ra, một số nghiên cứu đã bàn về liên kết vùng và chuỗi giá trị liên quan đến phạm vi thực hiện của bài viết này. Cụ thể, Nguyễn Văn Huân (2007) đã làm rõ các thuật ngữ, hình thức, đặc điểm liên kết vùng gồm nội vùng và ngoại vùng [1]. Trần Thị Thu Hương (2015) trên cơ sở tổng quan các kinh nghiệm của Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Trung Quốc đã nêu ra bài học đối với phương thức liên kết vùng tự nguyện và mô hình tổ chức bộ máy liên kết vùng tại Việt Nam. Nghiên cứu đề cập tới liên kết vùng và định hướng liên kết vùng trong quá trình tái cơ cấu nền kinh tế ở Việt Nam [2]. Nguyễn Chiến Thắng (2013) đề

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: nguyenuxuan@qnu.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2588-1108/vnueab.4421>

cập tới hệ thống liên kết vùng và thể chế liên kết vùng tại Việt Nam từ nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế [3]. Hoàng Vũ Quang (2016) cũng làm rõ một số bài học quốc tế và kinh nghiệm cho Việt Nam về liên kết vùng, các chủ trương, cơ chế chính sách, thể chế phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng, tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng cũng như liên kết theo chuỗi của một số sản phẩm chính về nông nghiệp giữa Tây Nguyên và Đồng bằng Sông Cửu Long [5]. Có thể thấy, các nghiên cứu này đã thể hiện tương đối rõ nội hàm liên kết vùng cũng như các khía cạnh liên kết vùng phục vụ cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội. Tuy vậy, chưa có nghiên cứu nào đề cập đến chuỗi giá trị gỗ rừng trồng và mía đường cho việc hình thành chuỗi liên kết theo lưu vực sông và mang tính chất liên vùng.

Lưu vực sông Ba và sông Kôn trong phạm vi lãnh thổ các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Phú Yên và Bình Định đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp tài nguyên thiên nhiên cho phát triển kinh tế - xã hội. Đây là vùng sản xuất nông nghiệp khá phát triển và có sự chuyên dịch mạnh mẽ theo hướng sản xuất nông sản hàng hóa. Trong liên kết vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông, việc xây dựng và phát triển chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp có tác dụng huy động các nguồn lực, nâng cao chất lượng và giá trị hàng hóa, tăng cường hội nhập quốc tế. Bài viết xác lập quy trình mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng gồm: i) Phân tích thế mạnh cho xây dựng mô hình liên kết vùng; ii) Tính toán chi phí lợi ích, hiệu quả kinh tế của chuỗi giá trị trong liên kết; iii) Xác định không gian liên kết xây dựng và phát triển chuỗi giá trị; và iv) Bước đầu xác lập nguyên tắc và khả năng phối hợp triển khai thực hiện mô hình liên kết của các chủ thể tham gia chuỗi giá trị hàng hóa gỗ rừng trồng và chuỗi giá trị mía đường.

2. Phương pháp nghiên cứu

i) Phương pháp thu thập số liệu thứ cấp: Thu thập từ các báo cáo sản xuất - kinh doanh của một số công ty, từ niên giám thống kê cấp huyện của 37 huyện, thị xã để có số liệu về sản xuất nông lâm nghiệp, công nghiệp chế biến gỗ

- lâm sản khác, chế biến nông sản trong lưu vực sông Ba, sông Kôn;

ii) Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA): Kết hợp với khảo sát thực địa, phỏng vấn trực tiếp các hộ nông dân trồng rừng, hộ gia đình làm dịch vụ khuyến nông, quản lý nhà máy, doanh nghiệp (đại diện cơ sở buôn bán vật tư, thu mua, vận chuyển gỗ rừng), phỏng vấn nhanh theo bảng hỏi, ghi nhận kết quả và xử lý theo yêu cầu. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 30 trang trại, hộ dân trồng rừng, 4 công ty lâm nghiệp và 2 công ty chế biến gỗ. Nội dung tập trung vào: Quy mô trồng; hiệu quả sản xuất (kinh tế, xã hội, môi trường) của trồng rừng; thực trạng liên kết; hiệu quả, khó khăn và thách thức của liên kết theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng);

iii) Phương pháp phân tích số liệu: Xử lý chuỗi dữ liệu thống kê lâm nghiệp, cây trồng của 37 huyện, thị thuộc 4 tỉnh và dữ liệu khảo sát, điều tra thực tế của doanh nghiệp, hộ gia đình trên lưu vực sông Ba và sông Kôn;

iv) Phương pháp phân tích SWOT: Phân tích điểm mạnh (S), điểm yếu (W), cơ hội (O) và thách thức (T) của liên kết theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn;

v) Phương pháp phân tích không gian ứng dụng công cụ GIS: Nghiên cứu sử dụng phần mềm ArcGIS 10.6 để phân tích không gian xác định vùng phân bố diện tích rừng trồng, trích xuất dữ liệu hiện trạng rừng trồng năm 2017 theo các đơn vị hành chính của 2 lưu vực; tính toán vùng nguyên liệu mía của một số nhà máy đường lớn trên lưu vực sông Ba, sông Kôn. Các số liệu, dữ liệu được đối chiếu, kiểm tra với dữ liệu thống kê cấp huyện về rừng trồng, mía đường.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Lý luận về liên kết vùng và chuỗi giá trị nông lâm sản

3.1.1. Hội nhập vùng

Hội nhập vùng là quá trình gắn kết các lãnh thổ đơn lẻ trong một khu vực thành một tổng thể lãnh thổ có quy mô lớn hơn, hướng tới giải quyết các vấn đề chung về kinh tế, an ninh, chính trị, văn hóa, xã hội và môi trường [6]. Hội nhập vùng bao gồm liên kết vùng, hợp tác vùng và quản trị hội nhập vùng phục

vụ phát triển. Bản chất của hội nhập vùng là cách thức tiếp cận và kết nối các vùng lân cận, tạo ra môi liên kết về không gian và các lĩnh vực trong khu vực [7].

3.1.2. Liên kết vùng

Liên kết vùng hoặc kết nối vùng được tạo ra bởi sự khác biệt địa phương giữa các vùng về các nguồn lực tự nhiên, chính sách, con người và các hoạt động phát triển,..., từ đó dẫn tới nhu cầu hình thành môi liên hệ giữa các vùng, trở thành điều kiện quan trọng để hình thành kinh tế địa phương và là động lực cho những thay đổi về kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị. Liên kết vùng được hiểu theo hai khía cạnh: i) liên kết về không gian (theo dòng giao thông, dòng chảy vật chất, dòng thông tin,...); và ii) liên kết giữa các lĩnh vực (sản xuất nông nghiệp và dịch vụ, xây dựng và môi trường,...) [8].

Liên vùng - liên kết giữa hai hay nhiều vùng (một dạng liên kết vùng) xây dựng mô hình sản xuất bền vững về nông lâm nghiệp sẽ khai thác hiệu quả tài nguyên nhằm phát huy thế mạnh nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội của các tiểu vùng/vùng, là sự phối hợp hoạt động giữa các khâu của chuỗi/quy trình sản xuất - chế biến - tiêu thụ nông lâm sản trong vùng và liên vùng, góp phần định hướng, điều chỉnh quy hoạch/tổ chức sản xuất, bảo vệ, phục hồi, cải thiện tài nguyên môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu toàn cầu.

3.2. Chuỗi giá trị nông lâm sản

Trong khung phân tích của Porter, khái niệm chuỗi giá trị chỉ áp dụng trong kinh doanh. Phân tích chuỗi giá trị chủ yếu nhằm hỗ trợ các hoạt động quản lý, điều hành đưa ra các quyết định mang tính chiến lược theo sơ đồ: Nhà cung ứng đầu vào → Nhà sản xuất → Nhà chế biến → Nhà phân phối → Người tiêu dùng [9].

Theo FAO (2010): “Chuỗi giá trị nông sản bao gồm tập hợp các tác nhân và hoạt động đưa một sản phẩm nông sản từ sản xuất đến người tiêu dùng cuối cùng, theo đó, giá trị của sản phẩm được gia tăng trong mỗi khâu trung gian. Một chuỗi giá trị có thể là một liên kết dọc hay một mạng lưới các tác nhân độc lập với nhau

trong các khâu chế biến, đóng gói, bảo quản, vận chuyển và phân phối” [10].

Theo hình thức quản trị, chuỗi giá trị nông sản có thể được chia thành 3 chuỗi cơ bản: i) Chuỗi không liên kết hay quản trị bằng quan hệ thị trường; ii) Chuỗi giá trị có hợp đồng nông sản (hợp đồng thu mua, hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản, hợp đồng đầu tư,...); và iii) Chuỗi giá trị nhất thể hóa dọc trong đó các hoạt động từ sản xuất, chế biến, phân phối,... thuộc phạm vi hoạt động trong nội bộ doanh nghiệp. Việc phân tích chuỗi giá trị nông sản giúp xác định những lợi thế, bất lợi của từng khâu trong chuỗi, từ đó có các giải pháp khắc phục để sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường và phát triển bền vững.



Hình 1. Lưu vực sông Ba, sông Côn trong mối quan hệ không gian giữa Tây Nguyên - Nam Trung Bộ [10].

3.3. Khái quát lãnh thổ nghiên cứu và cơ hội liên kết vùng của lưu vực sông Ba, sông Côn

3.3.1. Khái quát lãnh thổ nghiên cứu

Lưu vực sông Ba, sông Côn thuộc các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk (của vùng Tây Nguyên) và các tỉnh Phú Yên, Bình Định của vùng Duyên

hải Nam Trung Bộ. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng nghiên cứu là 17.547 km² (Hình 1).

Sản xuất nông lâm nghiệp là lĩnh vực kinh tế chính của 2 lưu vực. Năm 2010, GRDP_{N,L,TS} đạt 29.256 tỷ đồng, đến năm 2018 tăng lên 57.590 tỷ đồng (giá thực tế). Tốc độ tăng trưởng GRDP_{N,L,TS} đạt 2,9%/năm. Giá trị sản xuất ngành nông lâm nghiệp của lưu vực Kôn năm 2010 đạt 6.735,0 tỷ đồng, năm 2018 đạt 13.403,6 tỷ đồng (giá thực tế). Tốc độ tăng trưởng GRDP_{N,L,TS} đạt 3,0%/năm [10].

3.3.2. Nhu cầu cấp thiết tăng cường liên kết vùng theo chuỗi giá trị nông lâm sản

Ở Tây Nguyên - Nam Trung Bộ nói chung và lưu vực sông Ba, sông Kôn nói riêng đã bước đầu hình thành một số liên kết theo chuỗi giá trị đối với một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng, trước hết là cây công nghiệp lâu năm (cà phê, hồ tiêu), cây hàng năm (cây mía, sắn,...) và rừng trồng trên cơ sở liên kết giữa các doanh nghiệp, các cơ sở, các hộ sản xuất kinh doanh từ cung ứng các yếu tố đầu vào đến sản xuất và chế biến sâu, tạo ra sản phẩm tiêu dùng cuối cùng có giá trị gia tăng và chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường.

Tuy nhiên, các mô hình liên kết giữa các doanh nghiệp (cung ứng phân phối giống, vật tư nông nghiệp, cung cấp kỹ thuật, kiểm soát quá trình sản xuất,...) với hộ nông dân (thực hiện đúng quy trình theo hướng dẫn của doanh nghiệp) còn rất lỏng lẻo. Do đó, cần xác định việc doanh nghiệp tổ chức sản xuất - thu mua các sản phẩm và phân phối dưới các thương hiệu khác nhau để nâng cao giá trị và đảm bảo quyền lợi của các bên là khâu then chốt cho chuỗi giá trị.

3.3.3. Cơ hội liên kết vùng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn

Trong lưu vực sông Ba, sông Kôn có các cơ hội liên kết vùng như sau:

i) Liên kết vùng cho phát triển sản xuất, nâng cao giá trị nông lâm sản cho các địa phương có sự tương đồng, có lợi thế cạnh tranh của vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ với những vùng khác: Trong mỗi liên kết liên vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông Ba, sông Kôn cho phát triển nông lâm nghiệp, cần tập trung vào sản phẩm chính: gỗ rừng trồng, cây mía, cây mì, cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, tiêu,...;

ii) Liên kết vùng trong việc phát huy thế mạnh đặc thù của từng vùng: Tây Nguyên, Nam Trung Bộ đều có những thế mạnh đặc thù trong sản xuất nông lâm nghiệp. Tây Nguyên có lợi thế về cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, tiêu, điều), cây ăn quả đặc sản (sầu riêng, bơ, mít,...), chăn nuôi gia súc lớn, phát triển trồng rừng,... Nam Trung Bộ có lợi thế về sản xuất lúa, trồng cây hàng năm (mía, sắn,...), nuôi trồng và khai thác thủy hải sản. Việc mỗi vùng tập trung cho phát triển cây con đặc thù sẽ phát huy tối đa lợi thế của vùng thông qua trao đổi hàng hóa liên vùng;

iii) Liên kết vùng trong việc sử dụng hợp lý nguồn nước, giảm nhẹ thiên tai: Trong lưu vực sông Ba, sông Kôn, sự biến động nguồn nước trên 2 lưu vực theo mùa, theo không gian rất lớn. Vào mùa khô, tình trạng thiếu nước, hạn hán xảy ra nghiêm trọng trên toàn lưu vực (nhất là vùng trung và hạ lưu sông Ba); ngược lại, vào mùa mưa, tình trạng lũ lụt, sa bồi thủy phá vùng bãi bồi dọc sông, vùng đồng bằng ven biển đòi hỏi phải có cơ chế đảm bảo điều tiết, sử dụng hợp lý nguồn nước, giảm thiểu tối đa tác động của thủy tai đến môi trường, hoạt động sản xuất và đời sống vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ.

3.4. Liên kết vùng lưu vực sông Ba, sông Kôn theo chuỗi giá trị nông sản gỗ rừng trồng

Trồng rừng, khai thác và chế biến gỗ rừng trồng đã được định hình ở lưu vực sông Ba, sông Kôn. Những năm qua, rừng trồng là loại cây đem lại hiệu quả kinh tế cao, ổn định hơn so với tất cả các cây trồng khác trên những vùng đất dốc, nghèo dinh dưỡng của các địa phương của lưu vực sông Ba và sông Kôn.

3.4.1. Thực trạng trồng rừng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn

Trồng rừng đang phát triển rất nhanh tại nhiều địa phương của 2 lưu vực sông (Bảng 1). Chỉ tính riêng lưu vực sông Kôn (phần thuộc tỉnh Bình Định), diện tích rừng trồng đạt 82,33 nghìn ha (năm 2017), trong đó diện tích rừng có trữ lượng khai thác tới 49,1 nghìn ha (Bảng 2). Rừng trồng có nhiều loại cây như keo lai, bạch đàn Urô được trồng phổ biến; keo lá trầm, xoan ta, bời lời đỏ trồng rải rác. Quy mô trồng chủ

yếu theo hộ gia đình. Mỗi hộ có từ 1-2 ha rừng trồng, cá biệt có hộ trồng hơn 100 ha. Ngoài ra, các công ty lâm nghiệp có diện tích rừng trồng lớn bước đầu hình thành chuỗi giá trị rừng

trồng nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh. Thống kê rừng giai đoạn 2000-2017 cho thấy rừng trồng tăng rất nhanh, nhất là lưu vực sông Kôn (tăng 5,3 lần) [10].

Bảng 1. Diện tích, năng suất và sản lượng gỗ rừng trồng và số lượng cơ sở chế biến, xuất khẩu gỗ rừng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn năm 2017

Lưu vực	Diện tích gỗ rừng trồng* (ha)	Năng suất trung bình (tấn/ha)	Sản lượng gỗ rừng trồng (m ³)	Số nhà máy/ cơ sở chế biến gỗ rừng trồng	Đầu mối xuất khẩu (cảng biển)
Sông Ba	63,210	52,7	3,838,097	12	1
Tỉnh Gia Lai	31,762	64,3	2,176,597	5	
Tỉnh Đắk Lắk	13,241	38,5	534,399	3	
Tỉnh Phú Yên	18,207	55,3	1,127,101	4	1
Sông Kôn	50,624	71,8	3,910,488	17	1
Tỉnh Bình Định	49,146	72,3	3,812,644	16	1
Tỉnh Gia Lai	1,478	66,2	97,844	1	
Tổng	113,834	61,8	7,748,584	29	2

Nguồn: Tính toán từ bản đồ hiện trạng rừng các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Gia Lai, Đắk Lắk năm 2017.

* Tính riêng cho loại rừng trồng trên núi đất (đã thành rừng, trong chu kỳ khai thác).

Kết quả tính toán cho thấy: lưu vực sông Kôn có diện tích rừng trồng rất lớn (82,768 ha), chiếm 29,3% diện tích rừng toàn lưu vực. Rừng trồng tập trung chủ yếu ở huyện Vân Canh (32,357,0 ha), chiếm 39,1% tổng diện tích rừng trồng toàn lưu vực; huyện Tây Sơn (17,355,8 ha) chiếm 21% và thành phố Quy Nhơn (8.966,0 ha) chiếm 10,8%. Rừng trồng ở Quy Nhơn, Tuy Phước, nhất là dải ven biển chủ yếu là bạch đàn. Trong khi đó, các huyện Vân Canh, Tây Sơn, Vĩnh Thạnh chủ yếu trồng keo lai. Năng suất gỗ rừng trồng của tỉnh thuộc loại trung bình (72,3 tấn/ha) với chu kỳ kinh doanh rừng 5 năm. Sản lượng gỗ rừng trồng (chỉ tính riêng rừng trên núi đất) là 3,8 triệu tấn (keo lai, bạch đàn,...), riêng huyện Vân Canh với sản lượng 1,7 triệu tấn (chiếm 45% sản lượng gỗ toàn lưu vực). Các huyện Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn cũng có trữ lượng gỗ rừng trồng lớn.

Với diện tích rừng trồng lớn, tăng nhanh, chu kỳ kinh doanh rừng trồng từ 5-7 năm đã tạo ra trữ lượng gỗ khai thác hàng năm khoảng 1,5-2 triệu tấn. Đây là nguồn cung nguyên liệu lớn của các địa phương trên 2 lưu vực và cần có đầu ra ổn định, hiệu quả.

Quản lý rừng bền vững thông qua việc chứng thực tiêu chuẩn quản lý rừng của quốc gia phù hợp theo các đặc điểm và điều kiện địa phương, áp dụng cho việc đánh giá cấp chứng nhận quản lý rừng trong phạm vi quốc gia đó đảm bảo việc quản lý rừng tốt, gỗ và lâm sản ngoài gỗ được chứng nhận (theo PEFC) được sản xuất theo chuẩn sinh thái, xã hội và đạo đức cao nhất. Hiện nay, ở Việt Nam, Tổng cục Lâm nghiệp đang áp dụng cả 2 loại chứng chỉ, gồm: FSC (Forest Stewardship Council) gồm các loại chứng chỉ FSC-FM (quản lý rừng), FSC-CoC (chuỗi hành trình sản phẩm) và FSC-CW (nguồn gỗ có kiểm soát FSC); PEFC (Programme for the Endorsement of Forest Certification - Chương trình chứng thực chứng nhận rừng) gồm 2 loại chứng nhận là chứng nhận quản lý rừng PEFC-FM (forest management) và chứng nhận chuỗi hành trình sản phẩm PEFC-CoC (chain of custody). Bảng 3 thể hiện hiệu quả kinh tế của các mô hình trồng rừng tại huyện Vân Canh trên lưu vực sông Kôn.

Có thể thấy, các hộ trồng rừng được cấp chứng chỉ FSC có hiệu quả kinh tế cao hơn so với các hộ trồng rừng không có chứng chỉ FSC.

Tuy vậy, diện tích rừng trồng có chứng chỉ FSC ở Vân Canh hạn chế (tập trung ở các công ty Lâm nghiệp Hà Thanh, Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn). Tại Vân Canh, diện tích rừng trồng kéo dài với chu kỳ ngắn, rất ngắn (từ 5-6 năm) có diện tích và tỷ trọng khá lớn (khoảng 65% diện tích rừng trồng) [10, 11]. Do thiếu

vốn, mức giá thu mua biến động nên người dân tính toán rút ngắn chu kỳ kinh doanh rừng trồng. Tuy mức lợi nhuận trung bình năm cao hơn chu kỳ 7 năm nhưng tác động của việc rút ngắn chu kỳ trồng rừng đến xói mòn, thoái hóa đất đai rất nghiêm trọng.

Bảng 2. Hiệu quả kinh tế của các mô hình trồng rừng có chứng chỉ FSC và không có chứng chỉ FSC tại Vân Canh

Yếu tố \ Mô hình	Hộ trồng rừng có chứng chỉ FSC		Hộ trồng rừng không có chứng chỉ FSC			
	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
Trồng rừng						
Chu kỳ khai thác	7-9 năm		6 năm		5 năm	
Cây giống	Keo lai cây mô		Keo lai BV10		Keo lai BV10	
Mật độ trồng (cây/ha)	1,400-2,000		1,600-2,200		1,800-2,5000	
Hiệu quả sản xuất Giá trị/1 ha rừng (triệu đồng)	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
Thu từ bán gỗ tia thưa năm thứ 4 hoặc 5	4	6	-		-	
Thu từ bán gỗ cuối chu kỳ	150	175	95	115	77	95
Tổng thu	154	181	95	115	77	95
Tổng chi phí	42,5	55	38	48	32	43
Tổng lợi nhuận	111,5	126	57	67	45	52
Lợi nhuận trung bình/năm	12,4	14,0	9,5	11,2	9	10,4

Nguồn: Kết quả điều tra xã hội tại các xã Canh Hiên, Canh Vinh, Canh Hiệp, Canh Liên năm 2018.

3.4.2. Các tác nhân hình thành chuỗi giá trị gỗ rừng trồng

Chuỗi giá trị gỗ rừng trồng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn thể hiện ở cả 3 dạng quản trị, gồm: Chuỗi không liên kết (theo thị trường); chuỗi giá trị có hợp đồng nông sản giữa nhà máy/nông lâm trường (Công ty CP Lâm nghiệp Quy Nhơn, Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn,...) và chuỗi giá trị nhất thể hóa dọc trong đó các hoạt động từ sản xuất, chế biến, phân phối,... thuộc phạm vi hoạt động trong nội bộ doanh nghiệp (Công ty MDF Gia Lai, Công ty Hà Thanh, Pisico Bình Định,...). Sơ đồ tác nhân hình thành chuỗi giá trị thể hiện ở Hình 2.

Trên lưu vực sông Ba, sông Kôn hiện có 29 nhà máy chế biến gỗ rừng trồng, tập trung ở lưu vực sông Kôn (tỉnh Bình Định có 16 cơ sở, nhà máy chế biến dăm gỗ, viên nén) cho xuất khẩu.

Một số nhà máy quy mô lớn trong vùng gồm: i) Nhà máy MDF Gia Lai thuộc Công ty MDF Vinafor Gia Lai, công suất 54,000 m³ ván MDF/năm, vùng nguyên liệu 5,000 ha; ii) Công ty TNHH dăm gỗ Hào Hưng Phát chuyên chế biến dăm gỗ, công suất từ 500,000-800,000 BDMT/năm.

Sản phẩm đầu ra của gỗ rừng trồng (dăm gỗ, viên nén, gỗ công nghiệp) chủ yếu xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Tây Âu qua cảng Quy Nhơn. Với lợi thế là cảng lớn nhất miền Trung, năm 2018, tổng khối lượng hàng hóa qua cảng Quy Nhơn đạt 8,316,499 tấn, trong đó dăm gỗ xuất khẩu tới 3,8 triệu tấn. Cảng Quy Nhơn là cảng xuất khẩu dăm gỗ lớn của khu vực và cả nước. Đây là cơ sở rất quan trọng của chuỗi giá trị hàng hóa gỗ rừng trồng của lưu vực sông Ba, sông Kôn.



Hình 2. Sơ đồ các tác nhân hình thành chuỗi giá trị gỗ rừng trồng [10].

3.4.3. Một số vấn đề đặt ra trong tổ chức lãnh thổ liên vùng của chuỗi giá trị gỗ rừng trồng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn

Hiện nay, nhu cầu chuyển đổi rừng tự nhiên sang rừng trồng đang tăng nhanh trong lưu vực. Quy trình trồng - thu hoạch - bán gỗ - trồng rừng đòi hỏi quỹ đất, nguồn vốn và vấn đề thị trường. Để đáp ứng yêu cầu về cấp chứng chỉ rừng bền vững theo tiêu chuẩn FSC, PEFC đòi hỏi phải có quy hoạch và đảm bảo thực hiện đúng quy hoạch trồng rừng cho các địa phương trong lưu vực. Bảng 3 thể hiện phân tích SWOT về liên kết theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn.

Vấn đề phát triển quá nóng không theo quy hoạch, phá rừng tự nhiên chuyển đất lâm nghiệp sang phát triển rừng trồng đòi hỏi phải có chứng chỉ gỗ rừng,... Vấn đề khai thác gỗ và chế biến lâm sản: chủ yếu là sơ chế (dăm gỗ), sự cạnh tranh quyết liệt giữa các nhà máy trong vùng nguyên liệu, giữa các tỉnh (Phú Yên - Bình Định - Gia Lai). Các điểm nóng về khai thác gỗ, lấn chiếm đất rừng trái phép thuộc địa bàn Krông Năng, Ea H'Leo, (Đắk Lắk), Mang Yang, K'Bang (Gia Lai), Krông Trai (Phú

Yên), An Lão, Vĩnh Thạnh (Bình Định). Điều này không chỉ đe dọa nỗ lực bảo tồn đa dạng sinh học mà còn gây ra tác động tiêu cực tới nguồn nước ngầm trong khu vực; là nguyên nhân ảnh hưởng tới mục tiêu bảo vệ tài nguyên rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng của khu vực.

Những thách thức trong liên kết trồng rừng nguyên liệu gồm: cạnh tranh thu mua gỗ rừng trồng đang diễn ra gay gắt; gỗ rừng trồng trong lưu vực có nhiều hạn chế về chất lượng (chủ yếu là gỗ có đường kính nhỏ, thích hợp cho làm dăm gỗ, năng suất gỗ/ha thấp; Phần lớn gỗ rừng chưa có chứng chỉ FSC - chứng chỉ gỗ rừng hợp pháp mới có thể xuất sang thị trường EU, Hoa Kỳ,... (hiện vùng chỉ có 10% diện tích rừng trồng có chứng chỉ FSC).

Những “điểm sáng” trong chuỗi chế biến gỗ rừng trồng trong lưu vực, đó là: bên cạnh việc chế biến dăm, gỗ ván ép (MDF), gần đây đã có nhiều cơ sở chế biến gỗ viên nén (công ty TNHH Nông Trại Xanh,...), đẩy mạnh xuất khẩu sang Hàn Quốc, Nhật Bản, góp phần mở rộng thị trường, tăng giá trị đầu ra và đa dạng hoá sản phẩm chế biến của ngành gỗ ở các địa phương trong vùng.

Bảng 3. Phân tích SWOT về liên kết theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng trên lưu vực sông Ba, sông Kôn

Bên trong Bên ngoài	<p>Điểm mạnh (S)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Lợi thế về đất đai, khí hậu cho phát triển trồng rừng trên quy mô lớn: đất đồi núi, khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm,... - Nguồn nhân lực dồi dào, có kinh nghiệm trồng và khai thác gỗ rừng trồng. - Đã hình thành cơ sở chế biến gỗ (dăm, viên nén, MDF,...): 29 cơ sở chế biến. - Có cảng lớn cho xuất khẩu sản phẩm gỗ chế biến (cảng Quy Nhơn, Vũng Rô, Vân Phong,...). 	<p>Điểm yếu (W)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún. - Thiếu vốn và kỹ thuật trồng rừng, chế biến sâu các sản phẩm gỗ rừng trồng. - Liên kết sản xuất rất lỏng lẻo (chế tài xử lý). - Kỹ thuật chế lâm sản lạc hậu, hiệu quả kinh tế thấp. - Chưa có liên kết vùng theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng giữa các địa phương.
<p>Cơ hội (O)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chính sách của Nhà nước và địa phương cho trồng rừng. - Chủ trương trồng rừng gỗ lớn. - Thị trường xuất khẩu dăm gỗ, viên nén mở rộng. - Hỗ trợ hình thành vùng nguyên liệu có chứng chỉ FSC. - Vai trò của các Hiệp hội Chế biến gỗ và lâm sản về trồng, chế biến, xuất khẩu gỗ rừng trồng. 	<p>Chiến lược (S-O)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động, đất đai,... - Phát triển rừng bền vững; Trồng rừng gỗ lớn theo quy mô trung bình và hộ gia đình. - Đầu tư hình thành các vùng rừng có chứng chỉ FSC. - Tạo sản phẩm OCOP có tính cạnh tranh cao. 	<p>Chiến lược (W-O)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tăng cường đầu tư cho phát triển giao thông đường bộ, kết nối liên huyện, liên xã. - Hỗ trợ, đầu tư xây dựng và thực hiện mô hình trồng rừng bền vững. - Đầu tư cho chế biến gỗ theo chiều sâu.
<p>Thách thức (T)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiệu quả trồng rừng, chế biến lâm sản thấp. - Thiếu chế tài cho phát triển rừng bền vững. - Tình trạng phá rừng tự nhiên lấy đất trồng rừng. - Cạnh tranh không lành mạnh về nguồn cung nguyên liệu cho chế biến gỗ; cạnh tranh về thị trường xuất khẩu dăm gỗ, viên nén,... từ các vùng khác. 	<p>Chiến lược (S-T)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hình thành thị trường gỗ cạnh tranh (hình thức đấu thầu gỗ rừng trồng). - Phát triển rừng bền vững gắn với xóa đói giảm nghèo theo các dự án đầu tư của nhà nước và doanh nghiệp. - Hình thành liên kết liên vùng theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng. 	<p>Chiến lược (W-T)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư của các dự án, chương trình kinh tế của Nhà nước và doanh nghiệp. - Tăng cường bảo vệ rừng phòng hộ, đầu nguồn; thực thi có hiệu quả chính sách “Chi trả dịch vụ môi trường rừng”.

3.5. Liên kết vùng phát triển chuỗi giá trị cây mía lưu vực sông Ba, sông Kôn

3.5.1. Các tác nhân và các khâu trong chuỗi giá trị mía đường

- Sản xuất mía - người trồng mía: Các nông hộ với quy mô diện tích, mức đầu tư cho trồng mía khác nhau. Nông hộ có thể được nhà máy đường đầu tư giống, vốn cho vùng nguyên liệu qua hình thức hợp đồng bao tiêu sản phẩm mía.

- Thu mua/vận chuyển: Nhà máy đường hoặc “đầu nậu”, hợp tác xã (HTX) nông nghiệp ở địa phương.

- Dịch vụ phát triển cây mía - đường (giống/phân bón/thuốc bảo vệ thực vật/thu hoạch,...): Đây là yếu tố đầu vào quan trọng trong chuỗi giá trị ngành mía đường, giống mía được người dân tự sản xuất (tự lấy giống của các niên vụ trước), một số hộ dân mua giống từ người quen, hàng xóm, nhà doanh nghiệp (từ

khi bắt đầu hình thành cánh đồng lớn). Đối với phân bón, thuốc bảo vệ thực vật thì phần lớn mua tại các cửa hàng bán lẻ địa phương, hoặc hợp đồng mua bán với người thu mua mía (hình thức mượn vốn, sau này người thu mua tới ruộng mua mía). Đối với nông cụ chủ yếu mua từ các cửa hàng bán lẻ, một số gia đình tự gia công các trang thiết bị làm đất, thu hoạch.

- *Chế biến đường*: Chế biến mía thủ công tại nông hộ (rất hạn chế). Chế biến mía đường công nghiệp với các nhà máy đường quy mô nhỏ đến lớn. Trên lưu vực sông Ba có 5 nhà máy đường, trong đó nhà máy đường An Khê có quy mô lớn nhất, công suất đạt 18.000 tấn mía cây/ngày (lớn nhất Việt Nam). Các sản phẩm chế biến khá đa dạng gồm mật rỉ, đường tinh luyện, cồn, bã mía, phân vi sinh hữu cơ, điện sinh khối,... [10].

- *Tiêu thụ*: Sản phẩm chế biến đường mía được tiêu thụ chủ yếu trong nước. Việc xuất khẩu sản phẩm đường tinh luyện rất hạn chế.

3.5.2. Hình thức liên kết chuỗi mía đường

Liên kết dọc: Gồm 2 hình thức liên kết giữa người dân trồng mía và các nhà máy đường.

Hình thức 1: Nhà máy đầu tư và bao tiêu sản phẩm cho nông hộ trồng mía theo thỏa thuận và cam kết giữa 2 bên. Người trồng mía nhận đầu tư giống, phân bón, vận chuyển từ nhà máy và bán mía cho nhà máy. Đây là mối liên kết rất chặt chẽ được thể hiện qua hợp đồng mua bán giữa các bên, quy định và thống nhất mức hỗ trợ đối với doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân nhằm khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản.

Hình thức 2: Liên kết giữa nông dân với nhà máy đường qua khâu trung gian là HTX nông nghiệp. HTX có nhiệm vụ ký hợp đồng và đảm bảo việc tư vấn giống mía, cung ứng giống, các loại nông cụ, thuốc trừ sâu, phân bón,... đến các hộ dân trong quá trình sản xuất. Khi thu hoạch người nông dân thông qua HTX liên hệ với nhà máy đường để bán mía nguyên liệu, trong trường hợp này người dân sẽ yên tâm sản xuất hoặc khi có dịch bệnh xảy ra sẽ có hướng khắc phục và tính thất thoát, hao hụt mía ít hơn, đồng thời tính minh bạch trong xác định chữ đường sẽ khách quan, người dân không bị

ép giá. Hình thức này chiếm tỷ trọng nhỏ trong liên kết dọc.

Liên kết ngang: Được thực hiện bởi nhóm các hộ nông dân trồng mía; nhóm dịch vụ chặt/vận chuyển mía; nhóm nhà cung cấp phân bón/ thuốc bảo vệ thực vật cho cây mía,... Liên kết ngang dựa trên sự uy tín, quen biết giữa các hộ dân sản xuất mía với hộ dân làm dịch vụ và người lao động. Mặc dù vậy, liên kết ngang cũng tạo ra nhiều lợi thế: giảm chi phí sản xuất, kinh doanh cho từng thành viên, qua đó tăng lợi ích kinh tế, liên kết sản xuất quy mô lớn với loại giống chất lượng, năng suất cao,...

3.5.3. Thực trạng liên kết chuỗi mía đường trên lưu vực sông Ba, sông Côn

Các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Gia Lai đều có thế mạnh cho phát triển cây mía. Năm 2005, vùng nguyên liệu mía của nhà máy đường Bình Định có diện tích quy hoạch gần 10.000 ha. Tuy nhiên, do làm ăn thua lỗ, hiện vùng mía chỉ còn 700-1000 ha. Nhà máy đường Bình Định hiện đã ngừng hoạt động. Vùng nguyên liệu mía đông Gia Lai bao gồm 4 huyện, thị (An Khê, Kông Chro, KBang, Đăk Pơ) gia tăng rất nhanh, đạt 26.000 ha. Do nhu cầu lớn về nguyên liệu, năm 2016, Công ty Đường An Khê đã được tỉnh Bình Định cho phép hỗ trợ nông dân Bình Định trồng mía, đảm bảo đầu ra cho sản xuất, phát triển ngành mía đường Bình Định [11].

Trong phạm vi lãnh thổ nghiên cứu, mỗi tỉnh có 1-2 nhà máy đường với vùng nguyên liệu riêng. Mặc dù các huyện nằm liền kề nhau có thể hình thành vùng nông nghiệp tập trung và gắn với doanh nghiệp chế biến có quy mô đủ lớn, có khả năng tiêu thụ hết nguyên liệu của vùng đã được quy hoạch nhưng tình trạng tranh mua mía vẫn xảy ra, khiến mối liên kết nông dân - nhà máy không bền và ổn định. Tình trạng tranh mua đầu vụ ép khiến vận tải mía quá xa làm tăng chi phí vận chuyển. Điều đó đã gây nên sự lãng phí do không sử dụng hết công suất nhà máy.

Mô hình liên kết vùng mía - đường - điện cũng đang được các nhà máy đường lớn trong vùng như KCP (Phú Yên), Thành Thành Công (AyunPa - Gia Lai) triển khai thực hiện có hiệu quả. Tuy nhiên, liên kết về cây mía giữa Phú Yên, Gia Lai, Đăk Lăk chưa được quan tâm, tình trạng tranh mua nguyên liệu mía diễn ra rất phổ biến, nhất là vào đầu vụ ép mía.

3.6. Xác lập không gian liên kết vùng của chuỗi giá trị gỗ rừng trồng và mía đường lưu vực sông Ba, sông Kôn

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Đối với trồng rừng, vùng rừng trồng tập trung nhất trên lưu vực sông Kôn thuộc huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn và một phần thành phố Quy Nhơn. Trên lưu vực sông Ba, vùng rừng trồng có diện tích khá lớn và tập trung ở dọc quốc lộ 19 thuộc An Khê, Đăk Pơ và Mang Yang (Gia Lai), huyện Phú Hòa, Tây Hòa (Phú Yên), huyện M'Đrăk (Đăk Lăk). Trồng rừng toàn lưu vực có xu hướng tăng cả về diện tích và sản lượng gỗ khai thác hàng năm. Dọc theo các tuyến quốc lộ 19, 19C, quốc lộ 26, 25 và 29 đã có 29 cơ sở chế biến gỗ lâm sản. Các yếu tố đó cho phép xác lập khả năng liên kết vùng cho chuỗi giá trị gỗ rừng trồng (Hình 3).

Vùng trồng mía tập trung chủ yếu trên lưu vực sông Ba gồm vùng mía Đông Gia Lai (An Khê, Đăk Pơ, Kông Chro, Kbang) với diện tích khoảng 30.000 ha cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường An Khê. Vùng mía thung lũng sông Ayun (Phú Thiện, Ayun Pa, Ia pa), diện tích 11.000 ha cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường Thành Thành Công và vùng mía trung, hạ lưu sông Ba (Sông Hình, Tây Hòa, Sơn Hòa) khoảng 18.000 ha cung cấp nguyên liệu mía cho nhà máy đường KCP, Tuy Hòa, Vạn Phát. Có thể xác lập hướng liên kết của chuỗi các nhà máy đường theo quốc lộ 25, 29 và đường Đông Trường Sơn (Hình 3).

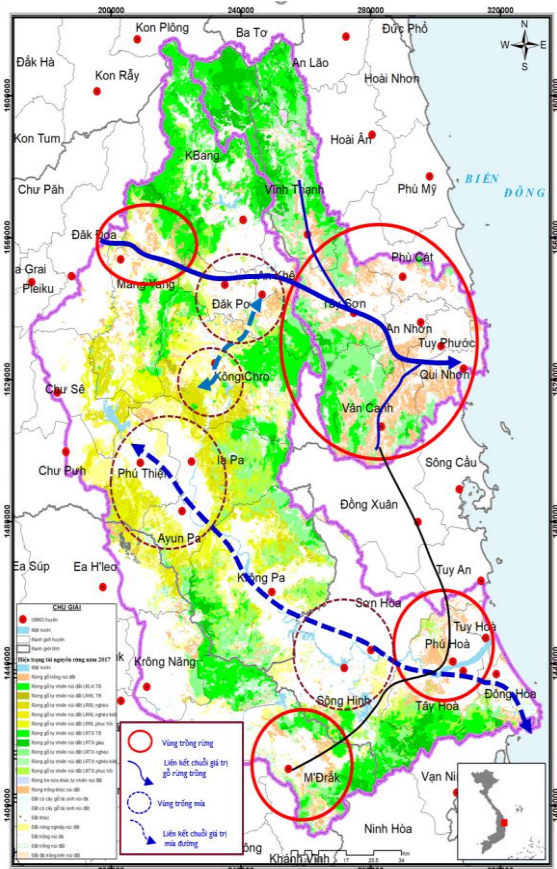
3.7. Giải pháp tăng cường liên kết vùng theo chuỗi giá trị nông lâm sản

- Để tạo thế cạnh tranh của nông lâm sản trong vùng, cần tạo thương hiệu mạnh cho ngành, có sự liên kết chặt chẽ giữa cơ sở chế biến và người nông dân trên cơ sở đảm bảo hài hòa lợi ích các bên. Người dân cần mở rộng quy mô sản xuất, quỹ đất và đảm bảo đầu ra; nhà máy cần tối ưu hóa khâu thu mua, vận chuyển, chế biến, tạo liên kết chặt chẽ với nhau để ổn định đầu ra của thị trường nông sản.

- Để kết nối liên vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông cho phát triển bền vững nông lâm nghiệp, trước hết phải thực hiện tốt khâu quy hoạch vùng nguyên liệu và cơ sở chế biến ở cấp liên vùng. Xác định không gian liên kết xây dựng và phát triển mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng và chuỗi giá trị mía đường dựa trên quy hoạch và thực trạng sản xuất gỗ rừng, mía đường với hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường cao nhất.

- Xây dựng thể chế, xác lập nguyên tắc và khả năng phối hợp của các chủ thể tham gia thực hiện mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng cho phát triển chuỗi giá trị gỗ rừng trồng và chuỗi giá trị mía đường.

- Đối với lưu vực sông Ba và sông Kôn, giao thông vận tải là yếu tố cốt lõi kết nối các khâu trong chuỗi giá trị hàng hóa. Để tăng cường kết nối liên vùng, hệ thống giao thông



Hình 3. Bản đồ tài nguyên rừng sông Ba, sông Kôn và hướng liên kết vùng theo chuỗi giá trị gỗ rừng trồng và mía đường [10].

đường bộ thì đường, cầu, bến bãi, kết nối vận tải thủy (cảng biển như Quy Nhơn, Vũng Rô, Dung Quất).

- Thúc đẩy tập quán canh tác bền vững, trong đó chú ý đến các vấn đề cải thiện cảnh quan nông lâm nghiệp và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, nhất là rừng đặc dụng.

4. Kết luận

Mục tiêu của liên kết vùng theo chuỗi giá trị ngành hàng nông sản là thúc đẩy tập quán canh tác bền vững, khuyến khích đầu tư sản xuất quy mô lớn, định hướng công nghệ cao và liên kết chuỗi toàn cầu với sự tham gia của các doanh nghiệp lớn. Trong lưu vực sông Ba, sông Kôn, việc hình thành và phát triển liên kết theo chuỗi giá trị đối với một số sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng là yêu cầu khách quan, cấp thiết. Tuy vậy, hiện nay mô hình liên kết hoạt động giữa các doanh nghiệp, tổ chức phân phối giống, vật tư nông nghiệp, cung cấp kỹ thuật, kiểm soát quá trình sản xuất,... đến hộ nông dân thực hiện các quy trình theo hướng dẫn của doanh nghiệp còn hạn chế, hiệu quả thấp.

Xây dựng mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng phát triển chuỗi giá trị hàng hóa gỗ rừng trồng và chuỗi giá trị mía đường gắn với phát triển nông lâm nghiệp bền vững của lưu vực sông Ba, sông Kôn phải dựa trên sự phân tích cơ sở khoa học và cơ sở pháp lý trong liên kết vùng. Hình thành, phát triển liên kết nội và ngoại vùng của chuỗi giá trị hàng hóa gỗ rừng trồng, chuỗi giá trị mía đường phải dựa trên tính toán chi phí lợi ích, hiệu quả kinh tế, môi trường của từng mô hình liên kết.

Nghiên cứu đã phát huy ưu điểm của GIS trong phân tích không gian liên kết, mô hình hóa bằng bản đồ cho các kết quả nghiên cứu về liên kết vùng của chuỗi giá trị gỗ rừng trồng và mía đường. Tuy nhiên, cần có những dữ liệu cụ thể cho từng tiêu lưu vực, từng địa phương làm hạt nhân để nghiên cứu sâu hơn, từ đó những đánh giá, nhận định hay xác lập không gian, hướng liên kết sẽ có độ tin cậy cao hơn.

Lời cảm ơn

Nhóm tác giả xin cảm ơn Ban chủ nhiệm Chương trình Tây Nguyên 2016-2020, Chủ

nhiệm đề tài khoa học và công nghệ cấp quốc gia TN18/T11 “Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức lãnh thổ liên vùng Tây Nguyên - Nam Trung Bộ theo lưu vực sông nhằm phát triển bền vững nông lâm nghiệp” đã cung cấp kinh phí và nguồn tư liệu phục vụ cho nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo

- [1] N. V. Huan, Regional Linkage - From Theory to Practice, Vietnam Institute of Economics, Hanoi, 2012 (in Vietnamese).
- [2] T. T. T. Huong, L. V. Thai, Regional Linkage and Orienting Regional Linkage in the Process of Restructuring the Vietnamese Economy, Journal of Economic Research, Vol. 11, 2015, pp. 69-76 (in Vietnamese).
- [3] N. C. Thang, Regional Link System in Vietnam - Suggestions from Experience, Vietnam's Socio-Economic Development, Vol. 73, 2013, pp. 58-71 (in Vietnamese).
- [4] World Bank, Vietnam Development Report 2016, Transforming Vietnam's Agriculture: Increasing Value, Decreasing Inputs, Hong Duc Publishing House, 2016 (in Vietnamese).
- [5] V. H. Quang, Regional Linkages by Agricultural Value Chains in the Mekong Delta and Central Highlands, Proposing Mechanisms and Policies to Promote Regional Linkages in Agriculture, Proceedings of the International Conference Regional Linkages in the Process of Economic Restructuring and Growth Model Transformation of Vietnam, 2016, pp. 897-913.
- [6] Hass, R. Capella, Intergration and Regional Linkage, Papers of Harvard University, 2006.
- [7] E. B. Haas, The Study of Regional Integration: Reflections on the Joy and Anguish of Pretheorizing, In Leon N. L. and Stuart A. S., “Regional Integration: Theory and Research”, Harvard University Press, 1971, pp. 3-44.
- [8] P. T. Van, Some Issues of Regional Linkages in the Central Highlands in Terms of Decentralization for Investment, Journal of Human Resources, Social Sciences, Vol. 2, 2015, pp. 39-46 (in Vietnamese).
- [9] M. N. Nga, Linkage Between Enterprises and Farmers in the Value Chain of Sugarcane Products in Khanh Hoa Province, Journal of Human Geographic Research, Vol. 4, No. 23, 2018, pp. 34-46 (in Vietnamese).
- [10] N. H. Xuan, Thematic Reports of the National Project “Research to Build Models of Interregional

Territorial Organization Between the Central Highlands and the South Central Region, Vietnam According to River Basins for the Sustainable Development of Agriculture - Forestry, Project TN18/T11, The Central Highlands Program 2016-2020, 2019 (in Vietnamese).

[11] N. H. Xuan, N. T. T. Chung, Links for the Development of Sugar Cane Production in the

Value Chain of Goods in An Khe Town, Gia Lai Province, Proceedings of the 11th National Geographic Science Conference, Hue City, Book 1, 2019, pp. 314-324 (in Vietnamese).

[12] K. Raphael, M. Mike (Translated by Kim Chi), Value Chain Research Handbook, Fulbright Economics Teaching Program 2011-2013, 2009.